

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Thời độ cung cấp
1	TD26.01	Vitamin B1 125mg; Vitamin B6 125mg; Vitamin B12 125mcg	125mg; 125mg; 125mcg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	5.106.644.940	4	12 tháng
2	TD26.02	Ibuprofen 100mg/5ml	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	30		4	12 tháng
3	TD26.03	Mỗi 5 g chứa: Ketoconazol 100mg	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 5g	100		4	12 tháng
4	TD26.04	Olanzapine 10 mg	10 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.000		4	12 tháng
5	TD26.05	Olanzapine	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.000		4	12 tháng
6	TD26.06	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000		4	12 tháng

7	TĐ26.07	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/hũ dịch uống	Ống	1.000		4	12 tháng
8	TĐ26.08	Acetylcysteine	200mg	Uống	Viên nang	Viên	300		2	12 tháng
9	TĐ26.09	Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300		4	12 tháng
10	TĐ26.10	Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		4	12 tháng
11	TĐ26.11	Acid nalidixic 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
12	TĐ26.12	Acyclovir 250mg/5g	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		4	12 tháng
13	TĐ26.13	Nifedipin 30mg	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	900		1	12 tháng
14	TĐ26.14	Adrenalin 1mg	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	12 tháng
15	TĐ26.15	Methylidopa 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	800		4	12 tháng
16	TĐ26.16	Metronidazol 500mg, mystatin 100.000UI, neomycin 65.000 IU	500mg; 100.000UI; 65.000 IU	Đặt phụ khoa	Viên đặt âm đạo	Viên	500		4	12 tháng
17	TĐ26.17	Alimemazin tarttrat	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
18	TĐ26.18	Risperidon 2mg	2mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
19	TĐ26.19	Paracetamol 325 mg; Ibuprofen 200 mg	325mg; 200mg	Uống	Viên	Viên	15.000		4	12 tháng

20	TĐ26.20	N-Acetyl-DL-Leucin 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
21	TĐ26.21	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	600		4	12 tháng
22	TĐ26.22	Chymotrypsin 4200 USP	4200 USP	Uống	Viên	Viên	200.000		4	12 tháng
23	TĐ26.23	Chymotrypsin 21microkatal	21 Microkatal	Uống	Viên	Viên	10.000		2	12 tháng
24	TĐ26.24	Ambroxol hydroclorid 30mg	30mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000		4	12 tháng
25	TĐ26.25	Ambroxol hydroclorid	60mg	Uống	Viên sủi	Viên	500		4	12 tháng
26	TĐ26.26	Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	15mg; 500mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
27	TĐ26.27	Công thức bảo chế tính cho một Đơn vị đóng gói nhỏ nhất là chai 250 ml: Isoleucine 0.625 gam; - Leucine 1.1125 gam; - Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0.8575 gam) 1.07 gam; - Methionine 0.55 gam; - Phenylalanine 0.5875 gam; - Threonine 0.525 gam; - Tryptophan 0.20 gam; - Valine 0.775 gam; - Arginine 1.4375 gam; - Histidine 0.375 gam; - Alanine 1.3125 gam; - Glycine 1.50 gam; - Aspartic Acid 0.70 gam; - Glutamic Acid 0.90 gam; - Proline 0.6875 gam; - Serine 0.2875 gam; - Tyrosine	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai (Chai 250ml)	30		1	12 tháng

		0.10 gam; - Sodium acetate trihydrate 0.34025 gam; - Sodium chloride 0.241 gam; - Sodium hydroxide 0.035 gam; - Potassium acetate 0.61325 gam; - Magnesium chloride hexahydrate 0.127 gam;							
28	TB26.28	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	12 tháng	4
29	TB26.29	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000		4
30	TB26.30	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin trihydrat compacted) 500mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000		4
31	TB26.31	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2
32	TB26.32	Nhôm hydroxyd (gel khô) 250mg; Magnesi trisilicat 350mg; Kaolin 50mg	250mg; 350mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4
33	TB26.33	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat 6,9 mg) 5 mg	5mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000		3
34	TB26.34	Acid acetylsalicylic 500mg	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500		4
35	TB26.35	Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri monohydrat) 40mg	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đồng khô	Lọ	100		4
36	TB26.36	Etoricoxib 60 mg	60 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		3
37	TB26.37	Mỗi 1ml chứa: Atropin sulfat 0,25mg	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		4

38	TĐ26.38	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg, 125mg	Uống	Viên	Viên	1.000	BDG	12 tháng
39	TĐ26.39	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 100mg	15mg; 10mg; 5mg; 50mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000		
40	TĐ26.40	Bambuterol hydroclorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000		
41	TĐ26.41	Bambuterol hydroclorid	20 mg	Uống	Viên	Viên	10.000		
42	TĐ26.42	Cao đặc Actiso (tương đương 1000mg lá Actiso) 100 mg; Cao đặc Rau đắng đất (tương đương 562,5 mg rau đắng đất) 75 mg; Bột Bim bình 75 mg	100mg; 75mg; 75mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4	12 tháng
43	TĐ26.43	Berberin clorid	100mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		
44	TĐ26.44	Berberin clorid 5mg, mộc hương 15mg	5mg; 15mg	Uống	Viên	Viên	40.000		

45	TĐ26.45	Vitamin B1 15,00mg; Vitamin B2 15,00mg; Vitamin B6 10,00mg; Vitamin B12 0,01mg; Vitamin B3 50mg; Vitamin B5 23mg; Vitamin B8 0,15mg; Vitamin B9 0,40mg; Vitamin C 500mg; Calci 100mg; Magie 100mg; Kẽm 10mg	15,00mg; 15,00mg; 10,00mg; 0,01mg; 50mg; 23mg; 0,15mg; 0,40mg; 500mg; 100mg; 100mg; 10mg	Uống	Viên suí	Viên	1.000	2	12 tháng
46	TĐ26.46	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhất xịt; Fenoterol hydrobromide 0,05mg/nhất xịt	0,02mg/nhất xịt; 0,05mg/nhất xịt	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ	30		
47	TĐ26.47	Mỗi tuýp 15g chứa: Betamethason dipropionat 0,0075g; Acid salicylic 0,45g	0,0075g; 0,45g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300		
48	TĐ26.48	Metoprolol succinat 23,75mg; (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300		
49	TĐ26.49	Betahistin dihydroclorid 24mg	24mg	Uống	Viên	Viên	300		
50	TĐ26.50	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus sporogenes; Lactobacillus kefir	Lactobacillus acidophilus 106 – 107 CFU/500 mg; Lactobacillus sporogenes 106 – 107 CFU/500 mg; Lactobacillus kefir	Uống	Viên nang	Viên	50.000	4	12 tháng

			106 – 107 CFU/500 mg						
51	TB26.51	Bisacodyl 5 mg	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	2	12 tháng
52	TB26.52	Bromhexine hydrochloride 4mg/5ml	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	30	2	12 tháng
53	TB26.53	Cao khô Actiso EP 170mg; Cao khô Rau đắng đất 8:1 128mg; Cao khô Bìm bìm 13,6mg	170 mg; 128 mg; 13,6 mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	4	12 tháng
54	TB26.54	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	325mg; 37,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4	12 tháng
55	TB26.55	Bromhexin hydroclorid 4 mg	4 mg	Uống	Viên	Viên	35.000	4	12 tháng
56	TB26.56	Hyoscin butylbromid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1	12 tháng
57	TB26.57	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate)	0,5g/5ml	Tiền	Thuốc tiêm	Ống	100	4	12 tháng
58	TB26.58	Calci gluconat 500 mg; Vitamin D3 200 IU	500mg; 200IU	Uống	Viên	Viên	7.000	4	12 tháng
59	TB26.59	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium gluconate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	1469,30mg; 319,91mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	500	2	12 tháng
60	TB26.60	Calci (dưới dạng Calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	2.000	4	12 tháng

61	TB26.61	Mỗi viên chứa 455 mg bột mịn được liệu tương đương: Xuyên khung 132 mg; Bạch chi 165 mg; Hương phụ 132 mg; Quế chi 6 mg; Sinh khương 15 mg; Cam thảo bắc 5 mg	132 mg; 165 mg; 132 mg; 6 mg; 15 mg; 5 mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		4	12 tháng
62	TB26.62	Captopril 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
63	TB26.63	Captopril 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		2	12 tháng
64	TB26.64	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,95mg)	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		1	12 tháng
65	TB26.65	- Cao đặc rễ đinh lăng 5:1 (Extractum Radix Polyscias spissum); - Cao khô lá bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus)	300mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	12 tháng
66	TB26.66	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate)	250mg	Uống	Viên nang	Viên	120		4	12 tháng
67	TB26.67	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000		4	12 tháng
68	TB26.68	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đồng khô	Hộp	100		4	12 tháng
69	TB26.69	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
70	TB26.70	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		3	12 tháng
71	TB26.71	Metronidazol 500mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		4	12 tháng

72	TĐ26.72	Cetirizin dihydrochlorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000		4	12 tháng
73	TĐ26.73	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000		2	12 tháng
74	TĐ26.74	Cimetidin	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
75	TĐ26.75	Cimetidine 300mg	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
76	TĐ26.76	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	15mg/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai	400		4	12 tháng
77	TĐ26.77	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000		2	12 tháng
78	TĐ26.78	Loratadin 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000		2	12 tháng
79	TĐ26.79	Clorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	250.000		4	12 tháng
80	TĐ26.80	Mỗi 100g chứa: Cloitrimazol 1g	1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		4	12 tháng
81	TĐ26.81	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
82	TĐ26.82	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	12 tháng
83	TĐ26.83	Mỗi lọ 15 ml chứa: Oxymetazolin hydroclorid 7,5 mg; Menthol 1,5 mg; Camphor 1,1 mg	7,5mg; 1,5mg; 1,1mg	Hô hấp	Thuốc xịt mũi	Chai	100		4	12 tháng
84	TĐ26.84	Mỗi chai 20ml chứa: Acid Benzoic 1g ; Acid Salicylic 1g; Iod 0,3g	1g; 1g; 0,3g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai (Chai 20ml)	100		4	12 tháng
85	TĐ26.85	Bisoprolol fumarate 5 mg	5mg	Uống	Viên	Viên	200		1	12 tháng
86	TĐ26.86	Bisoprolol fumarate 2,5mg	2,5mg	Uống	Viên	Viên	600		1	12 tháng

87	TĐ26.87	Natri camphosulfonat 2,5g/25ml; Lọc tiền 5g/25ml	25ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	200		4	12 tháng
88	TĐ26.88	Trimethoprim; Sulfamethoxazol	160mg; 800mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
89	TĐ26.89	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
90	TĐ26.90	Perindopril arginine 5mg (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
91	TĐ26.91	Perindopril arginine(tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
92	TĐ26.92	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
93	TĐ26.93	Acid ascorbic 1000mg	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	8.000		4	12 tháng
94	TĐ26.94	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg;	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000		1	12 tháng
95	TĐ26.95	Paracetamol; Phenylephrin HCl; Chlorpheniramine Malecate	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	8.000		4	12 tháng
96	TĐ26.96	Paracetamol; Phenylephrin HCl	500mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	12 tháng
97	TĐ26.97	Camphor 420mg; Menthol 280mg; Procain HCl 35mg;	420 mg; 280mg; 35mg; 439mg;	Hô hấp	Dung dịch/hỗn	Chai	100		4	12 tháng

		Tinh dầu đinh hương 439mg; Sao đen 700mg; Tào giác 140mg; Thông bạch 140mg	700mg; 140mg; 140mg		dịch/ nhũ dịch uống				
98	TD26.98	Natri valproate 333 mg; Acid valproic 145 mg	333mg; 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	1	12 tháng
99	TD26.99	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	1	12 tháng
100	TD26.100	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2	12 tháng
101	TD26.101	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat 0,55mg)	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	16.000	4	12 tháng
102	TD26.102	Gliclazide 30 mg	30 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	1	12 tháng
103	TD26.103	Gliclazide 60 mg	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	600	1	12 tháng
104	TD26.104	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
105	TD26.105	Diclofenac natri 75 mg	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	120.000	4	12 tháng
106	TD26.106	Digoxin 0,25mg	0,25mg	Uống	Viên	Viên	300	4	12 tháng
107	TD26.107	Dimenhydrinate	50mg	Uống	Viên	Viên	7.000	4	12 tháng
108	TD26.108	Bromhexin hydroclorid 8mg	8mg	Uống	Viên	Viên	80.000	4	12 tháng
109	TD26.109	Acid acetylsalicylic	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.000	4	12 tháng
110	TD26.110	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	325mg, 200mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4	12 tháng

111	TD26.111	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	500		4	12 tháng
112	TD26.112	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên	Viên	300		2	12 tháng
113	TD26.113	Acid mefenamic	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
114	TD26.114	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
115	TD26.115	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
116	TD26.116	Bột hạt malva 250mg; Xanh methylen 25mg; Camphor monobromid 20mg	250mg; 25mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	9.000		4	12 tháng
117	TD26.117	Clotrimazol 10mg/g; Betamethasone dipropionate 0,64mg/g; Gentamicin sulfate 1mg/1g	10mg/g; 0,64mg/g; 1mg/1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		2	12 tháng
118	TD26.118	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	100		4	12 tháng
119	TD26.119	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000		4	12 tháng
120	TD26.120	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	600		4	12 tháng
121	TD26.121	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	750.000IU, 125mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
122	TD26.122	Spiramycin; Metronidazol	1.500.000 UI; 250mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
123	TD26.123	Alverin (dưới dạng Alverin citrat)	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
124	TD26.124	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		4	12 tháng

125	TD26.125	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2,0g ; Natri salicylat 1,76g	2,0g; 1,76g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.000	4	12 tháng
126	TD26.126	Xanh Methylen ; Tim Gentian	400mg/20ml; 50mg/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.200	4	12 tháng
127	TD26.127	Mỗi 15 ml dung dịch chứa Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate) 10g	10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/hũ dịch uống	Gói	600	1	12 tháng
128	TD26.128	Mỗi miếng dán chứa: Myrrha 30mg; Bletillae Rhizoma 30mg; Rhapontici Radix 30mg; Carthami flos 30mg; Cimicifugae Rhizoma 30mg; Ampelopsis radix 30mg; Rhei radix et Rhizoma 30mg; Gardeniae fructus 30mg; Glycyrrhizae Radix 30mg; Succus aloes folii siccatus 4	Mỗi miếng dán chứa: Myrrha 30mg; Bletillae Rhizoma 30mg; Rhapontici Radix 30mg; Carthami flos 30mg; Cimicifugae Rhizoma 30mg; Ampelopsis radix 30mg; Rhei radix et Rhizoma 30mg; Gardeniae fructus 30mg; Glycyrrhizae Radix 30mg; Succus aloes folii siccatus 4	Dùng ngoài	Miếng dán	Gói	600	5	12 tháng
129	TD26.129	Paracetamol 80mg	80mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	120	1	12 tháng
130	TD26.130	Paracetamol 250mg	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	120	1	12 tháng

131	TD26.131	Paracetamol 300mg	300mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	120		1	12 tháng
132	TD26.132	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên suì	Viên	6.000		1	12 tháng
133	TD26.133	Paracetamol 500mg, Codeine phosphate 30mg	500mg; 30mg	Uống	Viên suì	Viên	400		1	12 tháng
134	TD26.134	Vitamin E (D-alpha-tocopheryl acetate) 400 IU	400IU	Uống	Viên nang	Viên	400		2	12 tháng
135	TD26.135	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4.000		1	12 tháng
136	TD26.136	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên	Viên	900		3	12 tháng
137	TD26.137	Erythromycin stearat tương đương erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000		4	12 tháng
138	TD26.138	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu tần 0,18mg; Tinh dầu gừng 0,5mg	100mg; 0,5mg; 0,18mg; 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000		4	12 tháng
139	TD26.139	Eucalyptol, Menthol, Tinh dầu tần, tinh dầu gừng, tinh dầu tràm	100mg, 50mg, 0,75mg, 0,36mg, 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000		4	12 tháng
140	TD26.140	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg; Valsartan 80mg	5mg; 80mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
141	TD26.141	Famotidine	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
142	TD26.142	Nifedipin 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
143	TD26.143	Fenofibrat 300mg	300mg	Uống	Viên nang	Viên	300		4	12 tháng

144	TD26.144	Felodipine	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000	4	12 tháng
145	TD26.145	Fluconazole 150mg	150mg	Uống	Viên nang	Viên	100	2	12 tháng
146	TD26.146	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Viên	100	4	12 tháng
147	TD26.147	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên	300	2	12 tháng
148	TD26.148	Mebendazole	500mg	Uống	Viên	Viên	500	1	12 tháng
149	TD26.149	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4	12 tháng
150	TD26.150	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	800	4	12 tháng
151	TD26.151	Mỗi 10ml chứa: Sodium alginate 500mg; Sodium bicarbonate 267mg; Calcium carbonate 160mg	500mg; 267mg; 160mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1.000	1	12 tháng
152	TD26.152	Clotrimazol; Gentamicin sulfat; Dexamethason acetat	100mg; 10mg; 5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	4	12 tháng
153	TD26.153	Mỗi 5ml chứa: Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 15mg	15mg/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	4	12 tháng
154	TD26.154	Mỗi 2 ml chứa: Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg	80mg/2ml	Tiền	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
155	TD26.155	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4	12 tháng
156	TD26.156	Metformin hydrochlorid 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1	12 tháng
157	TD26.157	Metformin hydrochlorid 850mg	850mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1	12 tháng

158	TD26.158	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai (Chai nhựa 500ml)	100	4	12 tháng
159	TD26.159	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai (Chai thủy tinh 500ml)	100	4	12 tháng
160	TD26.160	Metformin hydroclorid 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2	12 tháng
161	TD26.161	Metformin hydroclorid 850 mg	850 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2	12 tháng
162	TD26.162	Đông sulfat	0,25% (kl/tl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai (Chai 200ml)	50	4	12 tháng
163	TD26.163	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrat dạng vi hạt) 200mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	200	4	12 tháng
164	TD26.164	Diosmectit 3g	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	90	4	12 tháng
165	TD26.165	Paracetamol	325mg	Uống	Viên	Viên	120	2	12 tháng
166	TD26.166	Paracetamol 650 mg	650mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2	12 tháng
167	TD26.167	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	25mg; 500mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2	12 tháng
168	TD26.168	Acetaminophen 500 mg	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2	12 tháng
169	TD26.169	Esomeprazol (Dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat))	40mg	Uống	Viên nang	Viên	300	4	12 tháng

170	TD26.170	Heptaminol hydroclorid 187,8mg	187,8mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
171	TD26.171	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Hùng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	45g; 11,25g; 83,7g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	30		4	12 tháng
172	TD26.172	Cao đặc rễ Đinh lăng 5:1 (Extractum Radix Polyseiacis spissum) 150mg, Cao khô lá Bạch quả (Extractum Foili Ginkgo siccus) (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$) 5mg	150mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	40.000		4	12 tháng
173	TD26.173	Cao khô hỗn hợp được liệu 672mg; Đường quy 1500mg; Ích mẫu 1500mg; Ngưu tất 1500mg; Thục địa 1500mg; Xích thược 750mg; Xuyên khung 750mg	1500mg; 1500mg; 1500mg; 1500mg; 750mg; 750mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
174	TD26.174	Cao Nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext. (tương đương 0,9 mg Ginsenosid Rb1; Rg1 và Re) 40 mg; Cao Lô hội 5 mg; Retinol acetat 5000IU; Ergocalciferol 400IU; Tocopherol acetat 45 mg; Thiamin nitrat 2 mg; Riboflavin 2 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Acid ascorbic 60 mg; Nicotinamid 20 mg; Calci pantothenat 15,3 mg; Cyanocobalamin 6µg (mcg); Sắt fumarat (tương	40 mg; 5 mg; 5000IU; 400IU; 45 mg; 2 mg; 2 mg; 2 mg; 60 mg; 20 mg; 15,3 mg; 6µg (mcg); 54,76 mg; 7,86 mg; 66,34mg; 5 mg; 307,5 mg; 3 mg; 18 mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000		4	12 tháng

		đường với 18 mg ion sắt II) 54,76 mg; Đồng sulfat (tương đương với 2 mg ion đồng II) 7,86 mg; Magnesi oxyd (tương đương với 40 mg ion Magnesi II) 66,34 mg; Kẽm oxyd (tương đương với 4 mg ion kẽm II) 5 mg; Calci hydrophosphat (tương đương với 71,5 mg ion calci II) 307,5 mg; Mangan sulfat (tương đương với 1 mg ion Mn II) 3 mg; Kali sulfat (tương đương với 8 mg ion kali) 18 mg							
175	TD26.175	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat) 100mg	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100		12 tháng
176	TD26.176	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	300mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	4	12 tháng
177	TD26.177	Trimebutin maleat 100 mg	100 mg	Uống	Viên	viên	1.000	2	12 tháng
178	TD26.178	Isosorbid-5-mononitrat 60mg	60mg	Uống	Viên	Viên	500	3	12 tháng
179	TD26.179	Isosorbid Mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid Mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	500	4	12 tháng
180	TD26.180	Kali clorid 500 mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	1.200	4	12 tháng
181	TD26.181	Metoclopramid hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	500	4	12 tháng
182	TD26.182	Ketoconazol	0,1g/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	4	12 tháng

183	TD26.183	Ketoconazol	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500		4	12 tháng
184	TD26.184	Mỗi gói 1g chứa: Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 31,25 mg	250mg; 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	120		3	12 tháng
185	TD26.185	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali & avicel) 125 mg	500mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	10.000		3	12 tháng
186	TD26.186	Amoxicilin (Dưới dạng amoxicilin trihydrat) 875 mg; Acid clavulanic (Dưới dạng kali clavulanat & avicel) 125 mg	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	10.000		3	12 tháng
187	TD26.187	Aluminum hydroxyd; Magnesi hydroxyd; Simethicon	178mg; 233mg; 30mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
188	TD26.188	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nang	Viên	800		4	12 tháng
189	TD26.189	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000		2	12 tháng
190	TD26.190	Mỗi lọ chứa Lidocaine 3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Mỗi lọ chứa Lidocaine 3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Niem mạc	Thuốc hít định liều/phun mũi định liều	Lọ	30		1	12 tháng
191	TD26.191	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150		4	12 tháng
192	TD26.192	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	300		2	12 tháng

193	TD26.193	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		4	12 tháng
194	TD26.194	Losartan kali 50 mg	50 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
195	TD26.195	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	10mg	Uống	Viên	Viên	1.500		2	12 tháng
196	TD26.196	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	Uống	Viên	Viên	500		2	12 tháng
197	TD26.197	Loperamid hydrochlorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000		4	12 tháng
198	TD26.198	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate)	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000		3	12 tháng
199	TD26.199	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydrochlorid 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
200	TD26.200	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydrochlorid 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	8.000		2	12 tháng
201	TD26.201	Magnesium trisilicat khan 400mg ; Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg	400mg; 300mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
202	TD26.202	Gel aluminium phosphate 20%	12,38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	600		4	12 tháng
203	TD26.203	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000		3	12 tháng
204	TD26.204	Methylprednisolon 16mg	16mg	Uống	Viên	Viên	8.000		1	12 tháng
205	TD26.205	Methylprednisolone 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	8.000		1	12 tháng
206	TD26.206	Acyclovir 250 mg	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200		4	12 tháng

207	TD26.207	Acyclovir 400 mg	400mg	Uống	Viên	Viên	900		2	12 tháng
208	TD26.208	Acyclovir 800 mg	800mg	Uống	Viên	Viên	6.000		2	12 tháng
209	TD26.209	Nikethamid 125mg; Glucose monohydrat 1500mg	125mg, 1500mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
210	TD26.210	Omeprazol 20mg	20 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.400		2	12 tháng
211	TD26.211	DL-Methionin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000		4	12 tháng
212	TD26.212	Mecobalamin 500mcg	500mcg	Uống	Viên	Viên	600		2	12 tháng
213	TD26.213	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	60.000		4	12 tháng
214	TD26.214	Mỗi chai 100ml chứa: Metronidazol 500mg	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	12 tháng
215	TD26.215	Telmisartan 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	120		1	12 tháng
216	TD26.216	Cao bình vôi (tương ứng với củ bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: lá sen 180mg; lạc tiên 600mg; lá vòng nem 600mg; trinh nữ 638mg) 242mg	49,5mg; 242mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
217	TD26.217	Metformin hydroclorid 500 mg; Glibencamid 2,5 mg	500mg; 2,5 mg	Uống	Viên	Hộp	50		2	12 tháng
218	TD26.218	Gliclazid 60mg	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Hộp	50		2	12 tháng
219	TD26.219	Diethyl phthalat 5,2g	5,2g/8g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1.500		4	12 tháng
220	TD26.220	Meloxicam 15mg/1,5ml	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		1	12 tháng

221	TD26.221	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000		2	12 tháng
222	TD26.222	Montelukast 4 mg	4mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
223	TD26.223	5-Hydroxyanthranilic acid hydroclorid 0,2mg; Acid folic 0,2mg; Calci pantothenat 5mg; L- Isoleucin 5,9mg; L- Leucin 18,3mg; L- Methionin 18,4mg; L- Phenylalanin 5mg; L- Threonin 4,2mg; L- Tryptophan 5mg; L- Valin 6,7mg; Lysin hydroclorid 25mg; Nicotinamid 20mg; Vitamin A 2000IU; Vitamin B1 5mg; Vitamin B12 1,0 µg (mcg); Vitamin B2 3mg; Vitamin B6 2,5mg; Vitamin C 20mg; Vitamin D2 200IU; Vitamin E 1mg	0,2mg; 0,2mg; 5mg; 5,9mg; 18,3mg; 18,4mg; 5mg; 4,2mg; 5mg; 6,7mg; 25mg; 20mg; 2000IU; 5mg; 1,0 µg (mcg); 3mg; 2,5mg; 20mg; 200IU; 1mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500		4	12 tháng
224	TD26.224	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L-Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g	0,920 g, 0,945 g, 0,395 g, 0,044 g, 0,030 g, 0,214 g, 0,070 g, 0,890 g, 0,840 g, 1,537 g, 0,020 g, 0,310 g, 0,530 g, 0,260 g, 0,040 g, 0,540 g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	20		2	12 tháng

225	TD26.225	Tolperisone Hydrochloride 150mg	150mg	Uống	Viên	Viên	1.500		1	12 tháng
226	TD26.226	Eperison hydrochlorid 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
227	TD26.227	Acetyl Spiramycin 100 mg; Metronidazol 125 mg	100mg; 125 mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
228	TD26.228	Sodium chloride 0,9%	90mg/10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Chai	4.000		4	12 tháng
229	TD26.229	Natri clorid	0,9g/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai (Chai 500ml)	1.200		4	12 tháng
230	TD26.230	Natri clorid 0,9g/100ml	Natri clorid 0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai (Chai 500ml)	150		4	12 tháng
231	TD26.231	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	500		2	12 tháng
232	TD26.232	Piracetam 800mg	800mg	Uống	Viên	Viên	15.000		2	12 tháng
233	TD26.233	Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat 25mg) 14,93mg; Sulfogaiacol 100mg; Cao mềm Grindelia 20mg	14,93mg; 100mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	3.000		1	12 tháng
234	TD26.234	Codein Camphosulfonat 25mg; Sulfoguaiaacol (dưới dạng Kali guaiaacolsulfonat 119mg) 100mg; Cao mềm grindelia 20mg	25mg; 100mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
235	TD26.235	Thiamin HCl 50mg; Pyridoxin HCl 250mg; Cyanocobalamin 5000mcg	50mg; 250mg; 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	80		4	12 tháng

236	TD26.236	Mỗi 13ml chứa: Tetrahydrozoline hydrochloride 1,3mg; Dipotassium glycyrrhizinate 13mg; Chlorpheniramine maleate 1,3mg; Pyridoxine hydrochloride 6,5mg; Panthenol 13mg; Potassium L- aspartate 130mg; Sodium chondroitin sulfate 13mg	1,3mg; 13mg; 1,3mg; 6,5mg; 13mg; 130mg; 13mg	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai	200	4	12 tháng
237	TD26.237	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000		
238	TD26.238	Chai 10g chứa: Glyceryl trinitrate (dưới dạng dung dịch 1% trong cồn) 0,08g	Chai 10g chứa: Glyceryl trinitrate (dưới dạng dung dịch 1% trong cồn) 0,08g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ	20		
239	TD26.239	Ketoconazol 20mg/g	20mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	100		
240	TD26.240	Drotaverine hydrochloride 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	200	2	12 tháng
241	TD26.241	Drotaverine hydrochloride 40mg/2 ml	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150	1	12 tháng
242	TD26.242	Nước đề pha thuốc tiêm 5 ml	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
243	TD26.243	Mỗi 20ml chứa: Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g	1,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai (Chai 50ml)	400	4	12 tháng
244	TD26.244	Dextromethorphan hydrobromide	15mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4	12 tháng
245	TD26.245	Nystatin 500.000I.U	500.000I.U	Uống	Viên	Viên	500	4	12 tháng

246	TD26.246	Ofloxacin 0,3%	15mg/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai	600	4	12 tháng
247	TD26.247	Omeprazole USP (dạng enteric coated pellet 266,667mg) 20 mg	20 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	2	12 tháng
248	TD26.248	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	200 mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	4	12 tháng
249	TD26.249	Mỗi gói 27,9g chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 20g; Natri clorid 3,5g; Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat) 2,545g; Kali clorid 1,5g	20g; 3,5g; 2,545g; 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	4	12 tháng
250	TD26.250	Mỗi 4,1g thuốc bột chứa: Natri clorid 520mg; Natri citrat dihydrat 580mg; Kali clorid 300mg; Glucose khan 2,7gam	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	4	12 tháng
251	TD26.251	Mỗi gói 4,22g chứa: Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) 2,7g; Natri clorid 0,52g; Kali clorid 0,3g; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O) 0,509g	2,7g; 0,52g; 0,3g; 0,509g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.000	4	12 tháng
252	TD26.252	Xylomethazolin HCl 0,1%	0,1%	Hô hấp	Thuốc xịt mũi	Chai	200	4	12 tháng
253	TD26.253	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200	2	12 tháng
254	TD26.254	Paracetamol	650mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4	12 tháng
255	TD26.255	Paracetamol 500mg; Caffeine 25mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	500mg; 25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2	12 tháng

256	TD26.256	Paracetamol; Caffein	500mg; 65mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2	12 tháng
257	TD26.257	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên suì	Viên	500		12 tháng
258	TD26.258	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên suì	Viên	1.000	3	12 tháng
259	TD26.259	Pantoprazol (Dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300	2	12 tháng
260	TD26.260	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol sodium sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300	3	12 tháng
261	TD26.261	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000	4	12 tháng
262	TD26.262	Paracetamol 1000mg/100ml	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	120	1	12 tháng
263	TD26.263	Penicilin V (dưới dạng penicilin V kali) 1.000.000 IU	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	12.000	4	12 tháng
264	TD26.264	L-Cystine	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	4	12 tháng
265	TD26.265	Aluminium phosphate 20% gel 12.38g	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6.000	1	12 tháng
266	TD26.266	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	75mg	Uống	Viên	Viên	300	3	12 tháng
267	TD26.267	Piroxicam 20mg	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	4	12 tháng
268	TD26.268	Chai 5ml chứa: Dexamethason phosphat(dưới dạng dexamethason natri phosphat 5,5mg) 5mg; Neomycin(dưới	17,5mg; 5mg	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai	200	4	12 tháng

		dạng neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg							
269	TD26.269	Acid mefenamic	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2	12 tháng
270	TD26.270	Prednisolon 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	150.000	4	12 tháng
271	TD26.271	Prednison 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	4	12 tháng
272	TD26.272	Promethazin hydroclorid 15mg	15mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4	12 tháng
273	TD26.273	Budesonide 500mcg/2ml	500mcg/2ml	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	60	1	12 tháng
274	TD26.274	Glycerin	2,98g/5ml	Dùng ngoài	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Ống	50	4	12 tháng
275	TD26.275	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	500	2	12 tháng
276	TD26.276	Allantoin; Crotamiton; Isopropylmethylphenol; L- Menthol; Prednisolon valerat acetat	20mg; 500mg; 10mg; 350mg; 15mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	4	12 tháng
277	TD26.277	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat natri chlorid);Chondroitin sulfat natri	392,6mg;400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4	12 tháng
278	TD26.278	Acetaminophen 500mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Loratadin 5mg	500mg; 15mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4	12 tháng

279	TD26.279	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g	3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai (Chai thủy tinh 500ml)	100	4	12 tháng
280	TD26.280	Spiramycin 3.000.000 IU	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	2.000	2	12 tháng
281	TD26.281	Pineene (alpha+beta); Camphene; Cineol BPC (1973); Fenchone; Borneol; Anethol; olive oil	31mg; 15mg; 3mg; 4mg; 10mg; 4mg; 33mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	1	12 tháng
282	TD26.282	Rutin 50mg; Acid Ascorbic 50mg	50mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4	12 tháng
283	TD26.283	100g cao chứa: Methyl salicylat 6,29g; di-Camphor 1,24g; L-Menthol 5,71g; Tocopherol acetat 2g	6,29g; 1,24g; 5,71g; 2g	Dùng ngoài	Miếng dán	Hộp	200	4	12 tháng
284	TD26.284	L-Menthol 7% (w/w); Methyl salicylate 15% (w/w)	L-Menthol 7% (w/w); Methyl salicylate 15% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	4	12 tháng
285	TD26.285	Mỗi 118ml chứa: Methyl salicylate 1,46g; L-Menthol 0,438g	1,46g; 0,438g	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai	50	2	12 tháng
286	TD26.286	Rosuvastatin 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	300	2	12 tháng
287	TD26.287	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	2	12 tháng
288	TD26.288	Mỗi liều xịt chứa: 25 mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125 mcg	25mcg; 125mcg	Hô hấp	Thuốc hít định	Bình	30	1	12 tháng

		Fluticasone propionate (dạng micronised)			liều/phun mù định liều				
289	TD26.289	Sertralín (dưới dạng Sertralín hydroclorid) 50mg	50 mg	Uống	Viên	Viên	800	4	12 tháng
290	TD26.290	Mỗi 10 gam chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 10mg	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	4	12 tháng
291	TD26.291	Mỗi 100ml chứa: Menthol 38,6g; Peppermint Oil 39,6ml; Camphor 6,9g	38,6g, 39,6ml, 6,9g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	400	2	12 tháng
292	TD26.292	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	600	1	12 tháng
293	TD26.293	Diosmectite 3 gam	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000	1	12 tháng
294	TD26.294	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40mg	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	4	12 tháng
295	TD26.295	Mỗi gói 5g chứa: Sorbitol 5g	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300	4	12 tháng
296	TD26.296	Spiramycin 3.000.000 IU	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	1.000	4	12 tháng
297	TD26.297	Rotundin 60 mg	60mg	Uống	Viên	Viên	1.500	4	12 tháng
298	TD26.298	Nhôm hydroxyd gel khô 400mg; Magnesi hydroxyd 400mg	400mg; 400mg	Uống	Viên	Viên	8.000	4	12 tháng
299	TD26.299	Cinnarizine 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4	12 tháng
300	TD26.300	2,4-Dichlorobenzyl alcohol 1,2mg; Amylmetacresol 0,6mg	1,2mg; 0,6mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2	12 tháng

301	TD26.301	Cinnarizine 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	8.000		2	12 tháng
302	TD26.302	Cinarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
303	TD26.303	Sulpirid 50 mg	50 mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000		4	12 tháng
304	TD26.304	Cimetidin 300mg/2ml	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	90		2	12 tháng
305	TD26.305	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	20		1	12 tháng
306	TD26.306	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000		1	12 tháng
307	TD26.307	Acetyllecucine 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000		1	12 tháng
308	TD26.308	Paracetamol 325 mg; Ibuprofen 200 mg	325mg; 200mg	Uống	Viên	Viên	80.000		4	12 tháng
309	TD26.309	Fexofenadine HCl 180 mg	180mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2	12 tháng
310	TD26.310	Fexofenadin hydroclorid 60 mg	60 mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2	12 tháng
311	TD26.311	Dextromethorphan hydrobromid; Terpin hydrat	10mg; 100mg	Uống	Viên	Viên	30.000		4	12 tháng
312	TD26.312	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	50mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000		4	12 tháng
313	TD26.313	Mỗi tuýp 5 g chứa: Tetracyclin hydroclorid 50mg	50mg	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	100		4	12 tháng
314	TD26.314	Tetracycline hydrochloride	500mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000		4	12 tháng

315	TD26.315	Hydrochlorothiazid 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
316	TD26.316	Tân di 200mg; Bạch chi 300mg; Cảo bàn 200mg; Phòng phong 200mg; Tế tân 200mg; Xuyên khung 100mg; Thăng ma 200mg; Cam thảo 100mg	200mg; 300mg; 200mg; 200mg; 200mg; 100mg; 200mg; 100mg	Uống	Viên nang	Hộp	30		4	12 tháng
317	TD26.317	Mỗi 5 ml siro chứa: Dịch chiết (5:1) Xuyên bối mẫu (tương đương Xuyên bối mẫu 0,4g) 0,08 ml; Cao lỏng (2:1) của hỗn hợp được liệu (tương đương Tỷ bà diệp 0,5g; Sa sâm 0,1g; Phục linh 0,1g; Trần bì 0,1g; Cát cánh 0,4g; Bán hạ 0,1g; Ngủ vị tử 0,05g; Qua lâu nhân 0,2g; Viễn chí 0,1g; Khổ hạnh nhân 0,2g; Gừng 0,1g; Ô mai 0,5g; Cam thảo 0,1g) 2,125 ml; Tinh dầu bạc hà 0,1 mg; Mật ong 1g	125ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai (Chai 125ml)	100		4	12 tháng
318	TD26.318	Cao Kim Tiên Thảo (Extractum siccum Desmodii styracifolii) (tương đương được liệu Kim tiên thảo Herba Desmodii styracifolii 2,4g)	120mg	Uống	Viên	Viên	9.000		4	12 tháng
319	TD26.319	Paracetamol 500mg; Chlorpheniramin maleat 2mg; Phenylephrin HCl 10mg	500mg; 2mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	4.000		4	12 tháng
320	TD26.320	Dihydroergotamin mesylat 3mg	3mg	Uống	Viên nang	Viên	300		4	12 tháng

321	TD26.321	Natri chondroitin Sulfat 100mg, Retinol palmitat 2500 I.U, Cholin bitartrat 25mg, Riboflavin 5mg, Thiamin hydroclorid 20mg.	25mg; 100mg; 2.500IU; 5mg; 20mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	4	12 tháng
322	TD26.322	1 ml chứa: Dexamethasone 1mg; Tobramycin 3mg	1 ml chứa: Dexamethasone 1mg; Tobramycin 3mg	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	700	1	12 tháng
323	TD26.323	Tobramycin 3 mg/ml	3 mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	1	12 tháng
324	TD26.324	Oxomemazin (dưới dạng Oxomemazin hydroclorid) 1,65 mg; Guaifenesin 33,3 mg; Paracetamol 33,3 mg; Natri benzoat 33,3 mg	1,65 mg; 33,3 mg; 33,3 mg; 33,3 mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	4	12 tháng
325	TD26.325	Túi 3g chứa gừng tươi (Rhizoma Zingiberis) 1,6g	1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	4	12 tháng
326	TD26.326	Cineol 100mg; Tinh dầu trầm trà 50mg; Tinh dầu gừng 0,75mg; Tinh dầu tần 0,36mg	100mg; 50mg; 0,75mg; 0,36mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	4	12 tháng
327	TD26.327	Chloramphenicol 80 mg/8g; Dexamethason acetat 2 mg/8g	8g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	50	4	12 tháng
328	TD26.328	Tranexamic acid 250mg	250mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	2	12 tháng
329	TD26.329	Acid tranexamic 250mg/ 5ml	250mg/ 5ml	Tiền	Thuốc tiêm	Ống	100	2	12 tháng
330	TD26.330	Tranexamic acid 500mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2	12 tháng
331	TD26.331	Cao khô rễ đinh lăng (tương đương định lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá bạch quả (tương đương lá bạch quả 0,33g)	0,2g; 0,033g; 0,083g	Uống	Viên nang	Viên	1.000	4	12 tháng

		0,033g; Cao đầu tương lên men 0,083g							
332	TD26.332	Telmisartan 80mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	80mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1	12 tháng
333	TD26.333	Tyrosine 1mg; Tetracaine hydrochlorid 0,1mg	1mg; 0,1mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4	12 tháng
334	TD26.334	Tramadol hydrochloride 37,5mg; Paracetamol 325mg	37,5mg; 325mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1	12 tháng
335	TD26.335	Methocarbamol 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4	12 tháng
336	TD26.336	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2	12 tháng
337	TD26.337	Trimetazidin dihydrochlorid	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2	12 tháng
338	TD26.338	Trimetazidin dihydrochlorid	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	2	12 tháng
339	TD26.339	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydrochlorid)	37,5mg	Uống	Viên nang	Viên	800	4	12 tháng
340	TD26.340	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate) 100mcg/liều	100mcg/liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	100	1	12 tháng
341	TD26.341	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	5 mg	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	600	1	12 tháng
342	TD26.342	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	600	1	12 tháng

343	TD26.343	Spiromolactone 25 mg	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1	12 tháng
344	TD26.344	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500 mg Diệp hạ châu đắng) 100 mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng 1820 mg Nhân trần) 130 mg; Cao khô Cò nhọ nôi (tương ứng với 350 mg Cò nhọ nôi) 50 mg; Cao khô Râu báp (tương ứng với 850 mg Râu báp) 50 mg	100 mg; 130 mg; 50 mg; 50 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
345	TD26.345	Perindopril arginine 7 mg, Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate) 5 mg	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	300		1	12 tháng
346	TD26.346	Cao lỏng hỗn hợp (1:5) (tương ứng với Xuyên bối mẫu 0,4g; Tỳ bà lá 0,5g; Sa sâm 0,1g; Phục Linh 0,1g; Trần bì 0,1g; Cát cánh 0,4g; Bán hạ 0,4g; Ngũ vị tử 0,05g; Qua lâu nhân 0,2g; Viễn chí 0,1g; Khổ hạnh nhân 0,2g; Gừng 0,1g; Ô mai 0,5g; Cam thảo 0,1g) 590 mg; Tinh dầu bạc hà 0,1 mg	Cao lỏng hỗn hợp (1:5) (tương ứng với Xuyên bối mẫu 0,4g; Tỳ bà lá 0,5g; Sa sâm 0,1g; Phục Linh 0,1g; Trần bì 0,1g; Cát cánh 0,4g; Bán hạ 0,4g; Ngũ vị tử 0,05g; Qua lâu nhân 0,2g; Viễn chí 0,1g; Khổ hạnh nhân 0,2g; Gừng 0,1g; Ô mai 0,5g; Cam thảo 0,1g) 590 mg; Tinh dầu bạc hà 0,1 mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng

347	TD26.347	Vitamin K1 1mg/1ml	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	12 tháng
348	TD26.348	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	300		4	12 tháng
349	TD26.349	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5 mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	300		4	12 tháng
350	TD26.350	Acetylleucin (N- Acetyl -DL- Leucin)	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	50		4	12 tháng
351	TD26.351	Vitamin A 5000IU; Vitamin D3 400IU	5000 IU; 400 IU	Uống	Viên nang	Viên	10.000		4	12 tháng
352	TD26.352	Thiamin nitrat (Vitamin B1)	250mg	Uống	Viên	Viên	12.000		4	12 tháng
353	TD26.353	Thiamin nitrat 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000		4	12 tháng
354	TD26.354	Pyridoxin hydroclorid 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	113.750		4	12 tháng
355	TD26.355	Acid Ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000		4	12 tháng
356	TD26.356	Mỗi 2ml chứa: Acid ascorbic 100mg	100mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	100		4	12 tháng
357	TD26.357	Nicotinamid 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	12 tháng
358	TD26.358	Nicotinamid 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000		4	12 tháng
359	TD26.359	Natri diclofenac	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8.000		1	12 tháng
360	TD26.360	Diclofenac natri 75mg/3ml	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		1	12 tháng

361	TD26.361	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392.6mg glucosamin base)	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2	12 tháng
362	TD26.362	Sắt (II) sulfat khan (tương đương 65mg sắt) 200mg; Acid Folic 0,4mg	200mg; 0,4mg	Uống	Viên	Viên	8.000	4	12 tháng
363	TD26.363	Mỗi gói 1,5g chứa: Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	120	3	12 tháng
364	TD26.364	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1.200	2	12 tháng
365	TD26.365	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	700	1	12 tháng

– Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên đây chuyển sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.

1.2. Tiến độ giao hàng:

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc theo tiến độ sau:
 - + Đối với thuốc thông thường: Nhà thầu giao hàng trong vòng 1 – 3 ngày kể từ khi nhận dự trừ của Chủ đầu tư.
 - + Đối với thuốc phóng xạ, sinh phẩm y tế đặc biệt: Nhà thầu giao hàng trong vòng 10 – 15 ngày kể từ khi nhận dự trừ của Chủ đầu tư.
 - + Trong trường hợp đặc biệt, bên mua có quyền yêu cầu dự trừ hàng đột xuất, nhà thầu phải đáp ứng kịp thời không quá 12 giờ kể từ khi nhận dự trừ của Chủ đầu tư.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Các nội dung trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp thuốc chữa bệnh thông thường cho cán bộ, chiến sĩ và phạm nhân Trại giam Thủ Đức năm 2026.
- Tên dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc chữa bệnh thông thường cho cán bộ, chiến sĩ và phạm nhân Trại giam Thủ Đức năm 2026.

- Chủ đầu tư: Trại giam Thủ Đức.
- Nguồn vốn: Kinh phí thường xuyên.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Tròn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Địa điểm thực hiện: Trại giam Thủ Đức - Xã Tân Minh, Tỉnh Lâm Đồng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.
- Quy định về nhóm thuốc: Việc phân chia nhóm thuốc Generic được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu và Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
 - Việc quy định dự thầu vào các nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 và các quy định khác tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
 - Thuốc phải có giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (bản scan). Trường hợp giấy phép lưu hành sản phẩm hết hiệu lực thì nhà thầu cung cấp giấy phép lưu hành hết hiệu lực (bản scan) kèm theo quyết định gia hạn giấy phép lưu hành còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu (Giấy phép lưu hành bản gốc không bắt buộc nhà thầu đáp ứng 100%, nhà thầu đáp ứng tối thiểu 70% so với bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc là đạt yêu cầu của E-HSMT).
 - Thuốc phải đảm bảo theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế.
 - Thuốc phải còn nguyên bao bì đóng gói.
 - Thông tin về mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan phải được Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu 05 – Bảng giá dự thầu trong E-HSMT. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được Cục Quản lý Dược công

bổ trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (<http://www.dav.gov.vn>).

2.3. Các yêu cầu khác

2.3.1. Yêu cầu cam kết về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa:

- Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản thuộc được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, được chia thành nhiều đợt tùy theo nhu cầu của Chủ đầu tư, thông tin và tiêu chuẩn thuộc cung cấp phải đúng theo thông tin đã cung cấp trong hồ sơ thầu.
- Nhà thầu phải có thuyết minh phù hợp, thống nhất về quy trình tổ chức cung cấp thuốc tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng đảm bảo chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Nhà thầu cam kết phương tiện vận chuyển hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn của hàng hóa trong suốt quá trình giao hàng (kèm theo tài liệu chứng minh về phương tiện vận chuyển hàng hóa).

2.3.2. Yêu cầu cam kết về chất lượng thuốc cung cấp:

- Cam kết cung ứng thuốc kịp thời, chính xác, ổn định và liên tục, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Cam kết thuốc được cung cấp đúng với hàng hóa dự thầu trong hồ sơ dự thầu và đúng theo tiêu chuẩn quy định của nhà sản xuất.

- Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với thông số như cam kết ở các hạng mục trên hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.

2.3.3. Yêu cầu cam kết về các tài liệu đính kèm trong E-HSDT:

– Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về tất cả các tài liệu mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT như Giấy phép kinh doanh, Giấy đủ điều kiện kinh doanh Dược, Giấy đạt tiêu chuẩn (GSP, GDP, GACP, GMP), Chứng chỉ hành nghề Dược, Báo cáo tài chính, Giấy hoàn thành nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự, Các tài liệu yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc và các yêu cầu khác trong E-HSMT là phải hoàn toàn chính xác, trung thực, hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

– Nhà thầu chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các văn bản cam kết này. Trường hợp nhà thầu cam kết, kê khai không trung thực sẽ được xem là gian lận trong đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và Nghị Định số 214/2025/NĐ-CP.

2.3.4. Yêu cầu về các tài liệu nộp cùng E-HSDT:

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và các yêu cầu liên quan khác về tài liệu hướng dẫn của E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

❖ Lưu ý:

– Theo trích dẫn “*tại Mục 23.6 Chương I Chi dẫn nhà thầu trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT*”, theo quy định trên Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu đính kèm đầy đủ các yêu cầu của E-HSMT, nếu không đính kèm đầy đủ thì Nhà thầu không được bổ sung, làm rõ theo quy định trên. *Các nhà thầu lưu ý yêu cầu tại điểm này nhằm mang lại tính công bằng cho tất cả các nhà thầu có đủ*

năng lực, kinh nghiệm cùng tham gia thực hiện gói thầu. Nội dung yêu cầu này không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, vì vậy Chủ đầu tư yêu cầu các nhà thầu lưu ý thực hiện để tránh thiếu sót nội dung, bỏ sót nội dung và sai sót nội dung.

– Tất cả các cam kết trong E-HSMT Nhà thầu phải **cam kết riêng bằng văn bản cho từng cam kết của từng mục tại các Chương khác nhau và sắp xếp các cam kết thành từng folder theo từng Chương trong E-HSMT**, trường hợp nhà thầu không cam kết theo yêu cầu thì xem như nhà thầu không thực hiện đúng quy định của E-HSMT và không đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu. Nội dung yêu cầu này không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, các nhà thầu lưu ý và thực hiện theo đúng tất cả các yêu cầu của E-HSMT tại các Chương.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:

3.1. Tất cả các thuốc trước khi cung cấp cho Chủ đầu tư đều phải tiến hành các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm chất lượng (thực hiện bắt buộc) của thuốc để đảm bảo thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và chất lượng để đưa vào sử dụng. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra, thử nghiệm thuốc dự thầu (kể cả trường hợp phải kiểm định lại thuốc) là thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

3.2. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu khi có yêu cầu.